

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP 80 TUYẾN ĐƯỜNG THEO ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÀ GIANG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Trà Giang)

	Tên công trình	Quy mô kỹ thuật				Khối lượng bê tông	Tổng chi phí xây dựng	Trong đó			Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng PCB40			Khối lượng, kinh phí dự kiến		Khối lượng, kinh phí dự kiến		Nhân dân đóng góp	Ghi chú
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Kết cấu kỹ thuật đường			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Khối lượng	Thành tiền (Tại QĐ số 1074/QĐ-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Trà Giang)	Thành tiền (Tại QĐ số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Trà Giang)	Đá 2x4 (m³)	Kinh phí dự kiến(triệu đồng)	Cát (m3)	Kinh phí dự kiến(triệu đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
A	Nghĩa Thắng thông nhất thực hiện(75 tuyến)	7.413					3.172.434.863	2.124.649.610	836.438.641	211.346.612	722,8	1.067.151.200	1.069.803.200		781.381.102		272.288.347	2.093.183.484	
I	Thôn An Tây	50					21.944.240	14.696.542	5.785.780	1.461.918	5,0	7.400.000	7.400.000		5.400.455		1.881.900	14.544.240	
1	Đoạn đường Sân trường xóm 3 - Nhà ông Hoàng (An Tây)	50	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	20,0	21.944.240	14.696.542	5.785.780	1.461.918	5,0	7.400.000	7.400.000	18,0	5.400.455	11,10	1.881.900	14.544.240	
II	Thôn An Cư	845					341.013.489	228.384.256	89.911.021	22.718.212	77,7	114.996.000	114.996.000		83.923.076		29.244.726	226.017.493	
1	Đường TL623B - Mai Đình Chín (An Cư)	150	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	48	52.666.176	35.271.700	13.885.872	3.508.604	12,0	17.760.000	17.760.000	43,1	12.961.093	26,60	4.516.560	34.906.177	
2	Đoạn đường Đường bê tông - Mai Đình Me (An Cư)	50	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	16	17.555.392	11.757.233	4.628.624	1.169.535	4,0	5.920.000	5.920.000	14,4	4.320.364	8,90	1.505.520	11.635.392	
3	Đường bê tông - Nguyễn Thị Liền (An Cư)	40	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	16	17.555.392	11.757.233	4.628.624	1.169.535	4,0	5.920.000	5.920.000	14,4	4.320.364	8,90	1.505.520	11.635.392	
4	Đoạn đường Đường bê tông - Mai Đình Chép (An Cư)	27	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	10,8	11.849.889	7.936.132	3.124.321	789.436	2,7	3.996.000	3.996.000	9,7	2.916.246	6,00	1.016.226	7.853.890	
5	Bê tông quốc phòng - Nguyễn Dữ (An Cư)	60	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	19,2	21.066.471	14.108.680	5.554.349	1.403.442	4,8	7.104.000	7.104.000	17,2	5.184.437	10,60	1.806.624	13.962.471	
6	Đoạn đường Bê tông xóm 4 - Mai Thị Ninh (An Cư)	40	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	12,8	14.044.314	9.405.787	3.702.899	935.628	3,2	4.736.000	4.736.000	11,5	3.456.291	7,10	1.204.416	9.308.314	
7	Bê tông xóm 4 - Nguyễn Đắc Liều (An Cư)	55	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	22	24.138.664	16.166.196	6.364.358	1.608.110	5,5	8.140.000	8.140.000	19,8	5.940.501	12,20	2.070.090	15.998.664	
8	Bê tông xóm 4 - Nguyễn Phước Hà (An Cư)	40	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	12,8	14.044.314	9.405.787	3.702.899	935.628	3,2	4.736.000	4.736.000	11,5	3.456.291	7,10	1.204.416	9.308.314	
9	Ngõ ông Nguyễn Nhon - Đá chùa xóm 4 (An Cư)	230	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	92	100.943.503	67.604.091	26.614.588	6.724.824	23,0	34.040.000	34.040.000	82,6	24.842.095	50,90	8.656.740	66.903.505	

10	Đường quốc phòng - Nguyễn Thị Liên (An Cư)	153	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	61,2	67.149.374	44.971.417	17.704.487	4.473.470	15,3	22.644.000	22.644.000	55,0	16.525.394	33,90	5.758.614	44.505.374	
III	Thôn An Nhơn	1.717					750.931.884	502.915.647	197.989.391	50.026.846	171,1	250.428.000	253.228.000		184.803.587		64.398.618	497.703.902	
1	Ngõ ông Hoàn - Đường BT ông Thiệt - ông Hải (An Nhơn)	25	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	10	10.972.120	7.348.271	2.892.890	730.959	2,5	3.700.000	3.700.000	9,0	2.700.228	5,50	940.950	7.272.120	
2	Ngõ ông Dũng - Đường BT ông Triều - Bàu tré (An Nhơn)	160	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	64	70.221.568	47.028.933	18.514.496	4.678.139	16,0	23.680.000	23.680.000	57,5	17.281.457	35,40	6.022.080	46.541.569	
3	Ngõ bà Thảo - Đường BT 623B - ông Lợi (An Nhơn)	85	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	34	37.305.207	24.984.120	9.835.826	2.485.261	8,5	12.580.000	12.580.000	30,5	9.180.774	18,80	3.199.230	24.725.208	
4	Ngõ bà Hồng - Đường BTXM 6 Huy (An Nhơn)	75	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	30	32.916.360	22.044.812	8.678.670	2.192.878	7,5	11.100.000	11.100.000	26,9	8.100.683	16,60	2.822.850	21.816.360	
5	Nhà bà Sỹ - Đường BT Bàu tré - Nghĩa Thọ (An Nhơn)	221	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	88,4	96.993.540	64.958.713	25.573.148	6.461.679	22,1	32.708.000	32.708.000	79,4	23.870.013	48,90	8.317.998	64.285.542	
6	Ngõ ông Thanh - Đường BT 6 Huy - Kênh chính nam (An Nhơn)	66	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	26,4	28.966.397	19.399.435	7.637.230	1.929.732	6,6	9.768.000	9.768.000	23,7	7.128.601	14,60	2.484.108	19.198.397	
7	Ngõ bà Nễn - Đường BT bà Diêu - ông Hải (An Nhơn)	69	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	27,6	30.283.050	20.281.227	7.984.376	2.017.447	6,9	10.212.000	10.212.000	24,8	7.452.629	15,30	2.597.022	20.071.052	
8	Đoạn đường Ngõ ông Sơn - Đường BT ông Thanh - ông Quốc (An Nhơn)	21	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	8,4	9.216.581	6.172.547	2.430.028	614.006	2,1	3.108.000	3.108.000	7,5	2.268.191	4,60	790.398	6.108.581	
9	Đoạn đường Ngõ ông Quy - Đường BT ông Thanh - ông Quốc (An Nhơn)	20	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	8	8.777.696	5.878.617	2.314.312	584.767	2,0	2.960.000	2.960.000	7,2	2.160.182	4,40	752.760	5.817.696	
10	Đoạn đường Ngõ ông Nhơn - Đường BT 9 Cỏ - Đồng Diên (An Nhơn)	30	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	9,6	10.533.235	7.054.340	2.777.174	701.721	2,4	3.552.000	3.552.000	8,6	2.592.219	5,30	903.312	6.981.235	
11	Ngõ ông Luận - Đường BT ông Hùng - ông Phú (An Nhơn)	52	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	20,8	22.822.009	15.284.403	6.017.211	1.520.395	5,2	7.696.000	7.696.000	18,7	5.616.474	11,50	1.957.176	15.126.010	
12	Đoạn đường Ngõ ông Sang - Đường BT 6 Huy (An Nhơn)	30	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	12	13.166.544	8.817.925	3.471.468	877.151	3,0	4.440.000	4.440.000	10,8	3.240.273	6,60	1.129.140	8.726.544	
13	Đoạn đường Ngõ bà Lọng - Đường BT ông Quốc - Ông Anh (An Nhơn)	21	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	8,4	9.216.581	6.172.547	2.430.028	614.006	2,1	308.000	3.108.000	7,5	2.268.191	4,60	790.398	6.108.581	
14	Ngõ ông Cúc - Đường BT 6 Huy (An Nhơn)	52	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	20,8	22.822.009	15.284.403	6.017.211	1.520.395	5,2	7.696.000	7.696.000	18,7	5.616.474	11,50	1.957.176	15.126.010	
15	Ngõ ông Thành - Đường BT ông Quốc - Ông Anh (An Nhơn)	27	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	10,8	11.849.889	7.936.132	3.124.321	789.436	2,7	3.996.000	3.996.000	9,7	2.916.246	6,00	1.016.226	7.853.890	
16	Ngõ ông An - Đường BT Bàu tré - Nghĩa Thọ (An Nhơn)	56	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	22,4	24.577.549	16.460.126	6.480.074	1.637.349	5,6	8.288.000	8.288.000	20,1	6.048.510	12,40	2.107.728	16.289.549	
17	Nhà thờ họ Nguyễn - Đường BT Bàu tré - Nghĩa Thọ (An Nhơn)	61	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	24,4	26.771.973	17.929.781	7.058.652	1.783.540	6,1	9.028.000	9.028.000	21,9	6.588.556	13,50	2.295.918	17.743.973	

18	Ngõ bà Lan - Đường BT ông Thiệt - ông Hải (An Nhơn)	79	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	31,6	34.671.899	23.220.536	9.141.532	2.309.831	7,9	11.692.000	11.692.000	28,4	8.532.720	17,50	2.973.402	22.979.900	
19	Ngõ ông Khiêm - Đường BT bà Diệu - bà Nễn (An Nhơn)	98	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	39,2	43.010.710	28.805.221	11.340.129	2.865.360	9,8	14.504.000	14.504.000	35,2	10.584.893	21,70	3.688.524	28.506.711	
20	Nhà ông Hiền - Đường BT Bàu Tré - Nghĩa Thọ (An Nhơn)	62	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	24,8	27.210.857	18.223.711	7.174.367	1.812.779	6,2	9.176.000	9.176.000	22,3	6.696.565	13,70	2.333.556	18.034.858	
21	Ngõ bà Ngọc - Đường BT ông Thanh - ông Quốc (An Nhơn)	27	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	10,8	11.849.889	7.936.132	3.124.321	789.436	2,7	3.996.000	3.996.000	9,7	2.916.246	6,00	1.016.226	7.853.890	
22	Ngõ ông Thân - Đường BT 9 Cỏ - Đồng Diên (An Nhơn)	39	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	15,6	17.116.506	11.463.302	4.512.908	1.140.296	3,9	5.772.000	5.772.000	14,0	4.212.355	8,60	1.467.882	11.344.507	
23	Ngõ ông Xem - Đường BT ông Thiệt - ông Hoàng (An Nhơn)	35	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	14	15.360.968	10.287.579	4.050.046	1.023.343	3,5	5.180.000	5.180.000	12,6	3.780.319	7,70	1.317.330	10.180.968	
24	Ngõ ông Hà - Đường BT bà Diệu - bà Nễn (An Nhơn)	27	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	10,8	11.849.889	7.936.132	3.124.321	789.436	2,7	3.996.000	3.996.000	9,7	2.916.246	6,00	1.016.226	7.853.890	
25	Nguyễn Quốc Mạnh giáp vườn ông Lại Văn Cư (An Nhơn)	200	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	80	87.776.959	58.786.166	23.143.120	5.847.673	20,0	29.600.000	29.600.000	71,8	21.601.822	44,30	7.527.600	58.176.961	
26	Ngõ ông Trường - Đường BT ông Thiệt - ông Hải (An Nhơn)	79	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	31,6	34.671.899	23.220.536	9.141.532	2.309.831	7,9	11.692.000	11.692.000	28,4	8.532.720	17,50	2.973.402	22.979.900	
IV	Thôn An Lạc	550					241.386.638	161.661.956	63.643.580	16.081.102	55,0	81.548.000	81.400.000		59.513.020		20.738.538	160.277.526	
1	Đường quốc phòng - Nhà bà Hùi (An Lạc)	80	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	32	35.110.783	23.514.466	9.257.248	2.339.069	8,0	11.988.000	11.840.000	29,1	8.748.738	17,90	3.048.678	23.561.669	
2	Ngõ ông Huỳnh Nông - Nhà bà Phương (An Lạc)	100	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	40	43.888.480	29.393.083	11.571.560	2.923.837	10,0	14.800.000	14.800.000	35,9	10.800.911	22,10	3.763.800	29.088.480	
3	TL 623B - Nhà ông Nguyễn Văn Mai (An Lạc)	70	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	28	30.721.936	20.575.158	8.100.092	2.046.686	7,0	10.360.000	10.360.000	25,1	7.560.638	15,50	2.634.660	20.361.936	
4	Đường tránh lũ (An Lạc- An Cư)- đất Võ Lâm Khanh (An Lạc)	300	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	120	131.665.439	88.179.249	34.714.680	8.771.510	30,0	44.400.000	44.400.000	107,7	32.402.733	66,40	11.291.400	87.265.441	
V	Thôn An Trắng	338					130.524.338	87.415.030	34.413.818	8.695.490	29,7	44.015.200	44.015.200		32.121.909		11.193.541	75.315.598	
1	Đoạn đường Ngõ bà Võ Thị Linh - Nguyễn Tấn Linh (An Trắng)	30	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	12	13.166.544	8.817.925	3.471.468	877.151	3,0	4.440.000	4.440.000	10,8	3.240.273	6,60	1.129.140	7.597.404	
2	Ngõ ông Nguyễn Tinh - Phạm Giàu (An Trắng)	50	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	16	17.555.392	11.757.233	4.628.624	1.169.535	4,0	5.920.000	5.920.000	14,4	4.320.364	8,90	1.505.520	10.129.872	
3	Ngõ bà Lê Thị Phường - Lê Sự (An Trắng)	60	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	24	26.333.088	17.635.850	6.942.936	1.754.302	6,0	8.880.000	8.880.000	21,5	6.480.547	13,30	2.258.280	15.194.808	
4	Đoạn đường Ngõ ông Lê Văn Bền - Lê Văn Giai (An Trắng)	25	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	10	10.972.120	7.348.271	2.892.890	730.959	2,5	3.700.000	3.700.000	9,0	2.700.228	5,50	940.950	6.331.170	

5	Đoạn đường Ngõ bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Nguyễn Ngọc Hồng (An Tráng)	20	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	8	8.777.696	5.878.617	2.314.312	584.767	2,0	2.960.000	2.960.000	7,2	2.160.182	4,40	752.760	5.064.936	
6	Đoạn đường Ngõ ông Lê Thanh Hải - Tôn Phở (An Tráng)	23	2	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	7,36	8.075.480	5.408.327	2.129.167	537.986	1,8	2.723.200	2.723.200	6,6	1.987.368	4,1	692.539	4.659.741	
7	Đoạn đường Ngõ ông Nguyễn Quang Huy - Nguyễn Tinh (An Tráng)	28	2	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	8,96	9.831.019	6.584.051	2.592.029	654.939	2,2	3.315.200	3.315.200	8,0	2.419.404	5,0	843.091	5.672.728	
8	Ngõ ông Ngô Văn Ái - Lê Văn Xuân (An Tráng)	40	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	12,8	14.044.314	9.405.787	3.702.899	935.628	3,2	4.736.000	4.736.000	11,5	3.456.291	7,10	1.204.416	8.103.898	
9	Ngõ Lê Thanh Xuân - Phạm Thu Em (An Tráng)	32	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	10,24	11.235.450	7.524.629	2.962.319	748.502	2,6	3.788.800	3.788.800	9,2	2.765.033	5,70	963.533	6.483.118	
10	Đoạn đường Ngõ Lê Văn Bền - Lê Văn Thềm (An Tráng)	30	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	9,6	10.533.235	7.054.340	2.777.174	701.721	2,4	3.552.000	3.552.000	8,6	2.592.219	5,30	903.312	6.077.923	
VI	Thôn An Hòa Nam	1.443					633.310.760	424.142.186	166.977.611	42.190.963	144,3	213.564.000	213.564.000		156.397.191		54.499.824	421.201.196	
1	Ngõ ông Lư - Ngõ ông Xứng (An Hòa Nam)	70	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	30	30.721.936	20.575.158	8.100.092	2.046.686	7,0	10.360.000	10.360.000	26,9	8.100.683	16,60	2.822.850	21.816.360	
2	Ngõ ông Lâu - Kênh chính nam (An Hòa Nam)	300	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	120	131.665.439	88.179.249	34.714.680	8.771.510	30,0	44.400.000	44.400.000	107,7	32.402.733	66,40	11.291.400	87.265.441	
3	Ngõ ông Lâm - Ngõ ông Ly (An Hòa Nam)	65	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	26	28.527.512	19.105.504	7.521.514	1.900.494	6,5	9.620.000	9.620.000	23,3	7.020.592	14,40	2.446.470	18.907.512	
4	Ngõ ông Minh - Ruộng cây Gáo (An Hòa Nam)	200	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	80	87.776.959	58.786.166	23.143.120	5.847.673	20,0	29.600.000	29.600.000	71,8	21.601.822	44,30	7.527.600	58.176.961	
5	Ngõ ông Công - Ngõ ông Trung (An Hòa Nam)	208	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	83,2	91.288.037	61.137.612	24.068.845	6.081.580	20,8	30.784.000	30.784.000	74,7	22.465.895	46,10	7.828.704	60.504.039	
6	Ngõ ông Sang - Đường liên xã (An Hòa Nam)	115	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	46	50.471.752	33.802.046	13.307.294	3.362.412	11,5	17.020.000	17.020.000	41,3	12.421.048	25,50	4.328.370	33.451.753	
7	Ngõ bà Tình - Vườn ông Trung (An Hòa Nam)	85	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	34	37.305.207	24.984.120	9.835.826	2.485.261	8,5	12.580.000	12.580.000	30,5	9.180.774	18,80	3.199.230	24.725.208	
8	Ngõ ông Hiếu - Vườn ông Sự (An Hòa Nam)	220	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	88	96.554.655	64.664.782	25.457.432	6.432.441	22,0	32.560.000	32.560.000	79,0	23.762.004	48,70	8.280.360	63.994.657	
9	Ngõ ông Tánh - Ruộng Hóc Ngọt (An Hòa Nam)	180	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	72	78.999.263	52.907.549	20.828.808	5.262.906	18,0	26.640.000	26.640.000	64,6	19.441.640	39,90	6.774.840	52.359.265	
VII	Thôn An Hòa Bắc	540					222.953.478	149.316.863	58.783.525	14.853.090	50,8	75.184.000	75.184.000		54.868.629		19.120.104	147.769.479	
1	Ngõ ông An - Ngõ ông Việt (An Hòa Bắc)	110	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	44	48.277.328	32.332.392	12.728.716	3.216.220	11,0	16.280.000	16.280.000	39,5	11.881.002	24,40	4.140.180	31.997.328	
2	Ngõ ông Tức - Ngõ ông Bảy (An Hòa Bắc)	80	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	32	35.110.784	23.514.467	9.257.248	2.339.069	8,0	11.840.000	11.840.000	28,7	8.640.729	17,70	3.011.040	23.270.784	

3	Ngõ ông Sau - Ngõ bà Lan (An Hòa Bắc)	60	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	24	26.333.088	17.635.850	6.942.936	1.754.302	6,0	8.880.000	8.880.000	21,5	6.480.547	13,30	2.258.280	17.453.088	
4	Ngõ bà Trúc - Ngõ bà Mai (An Hòa Bắc)	70	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	28	30.721.936	20.575.158	8.100.092	2.046.686	7,0	10.360.000	10.360.000	25,1	7.560.638	15,50	2.634.660	20.361.936	
5	Ngõ ông Phước - xóm Đông (An Hòa Bắc)	60	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	24	26.333.088	17.635.850	6.942.936	1.754.302	6,0	8.880.000	8.880.000	21,5	6.480.547	13,30	2.258.280	17.453.088	
6	Ngõ ông Phong - TL 623B (An Hòa Bắc)	160	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	51,2	56.177.254	37.623.146	14.811.597	3.742.511	12,8	18.944.000	18.944.000	46,0	13.825.166	28,30	4.817.664	37.233.255	
VIII	Thôn An Tân	1.930					830.370.036	556.117.130	218.933.915	55.318.991	189,2	280.016.000	280.016.000		204.353.235		71.211.096	550.354.050	
1	Ngõ ông Lê Minh Thành - Nguyễn Văn Thành (An Tân)	186	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	74,4	81.632.572	54.671.134	21.523.102	5.438.336	18,6	27.528.000	27.528.000	66,8	20.089.694	41,20	7.000.668	54.104.574	
2	Ngõ bà Lê Thị Nở - Vi Thị Lý (An Tân)	135	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	54	59.249.448	39.680.662	15.621.606	3.947.180	13,5	19.980.000	19.980.000	48,5	14.581.230	29,90	5.081.130	39.269.449	
3	Kênh chính Nam đi nhà ông Lê Văn Hưng (An Tân)	100	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	40	43.888.480	29.393.083	11.571.560	2.923.837	10,0	14.800.000	14.800.000	35,9	10.800.911	22,10	3.763.800	29.088.480	
4	Ngõ ông Nguyễn Văn Đặng - Nguyễn Hồ (An Tân)	189	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	75,6	82.949.227	55.552.928	21.870.248	5.526.051	18,9	27.972.000	27.972.000	67,9	20.413.722	41,80	7.113.582	54.977.228	
5	Ngõ ông Hồ Thềm - Hồ Ngọc Tuấn (An Tân)	80	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	32	35.110.784	23.514.467	9.257.248	2.339.069	8,0	11.840.000	11.840.000	28,7	8.640.729	17,70	3.011.040	23.270.784	
6	Ngõ bà Dương Thị Mông - Nguyễn Văn Quang	350	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	140	153.609.679	102.875.790	40.500.460	10.233.429	35,0	51.800.000	51.800.000	125,7	37.803.188	77,50	13.173.300	101.809.682	
7	Ngõ ông Nguyễn Đình Tuấn - Hồ Ngọc Tuấn (An Tân)	250	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	100	109.721.199	73.482.707	28.928.900	7.309.592	25,0	37.000.000	37.000.000	89,8	27.002.277	55,40	9.409.500	72.721.201	
8	Ngõ Ông Khanh - Hóc cây Xoài (An Tân)	190	2,0	D	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	60,8	66.710.489	44.677.486	17.588.771	4.444.232	15,2	22.496.000	22.496.000	54,6	16.417.385	33,70	5.720.976	44.214.490	
9	Ngõ ông Lê Quang Trung - Khu dân cư thôn 1 (An Tân)	450	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	180	197.498.158	132.268.873	52.072.020	13.157.265	45,0	66.600.000	66.600.000	161,6	48.604.099	99,60	16.937.100	130.898.162	
B	Nghĩa Lâm (cũ) Thực hiện 5 tuyến	311					137.084.071	92.003.387	35.987.552	9.093.132	31,1	46.618.900	46.618.900		33.590.833		11.705.418	78.759.755	
I	Thôn 1	230					101.380.502	68.041.090	26.614.588	6.724.824	23,0	34.477.000	34.477.000		24.842.095		8.656.740	58.246.764	
1	Ngõ Cao Văn Diễm- Ngõ Đào Hòa	100	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	40	44.078.480	29.583.083	11.571.560	2.923.837	10,0	14.990.000	14.990.000	35,9	10.800.911	22,10	3.763.800	25.324.680	
2	Ngõ Cao Văn Diễm - Ngõ Cao Danh	80	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	32	35.262.783	23.666.466	9.257.248	2.339.069	8,0	11.992.000	11.992.000	28,7	8.640.729	17,70	3.011.040	20.259.744	
3	Ngõ Trần Thị Khôi - Ngõ Nguyễn Nhi	50	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	20	22.039.239	14.791.541	5.785.780	1.461.918	5,0	7.495.000	7.495.000	18,0	5.400.455	11,10	1.881.900	12.662.340	
II	Thôn 3	81					35.703.569	23.962.297	9.372.964	2.368.308	8,1	12.141.900	12.141.900		8.748.738		3.048.678	20.512.991	
1	Ngõ Lê Thị Thu - Ngõ Nguyễn Khôi	21	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	8,4	9.256.481	6.212.447	2.430.028	614.006	2,1	3.147.900	3.147.900	7,5	2.268.191	4,60	790.398	5.318.183	

2	Ngô Lưu Văn Thanh - Ngô Phạm Trung	60	2,5	C	Bê tông M200, đá 2x4, dày 16cm	24	26.447.088	17.749.850	6.942.936	1.754.302	6,0	8.994.000	8.994.000	21,5	6.480.547	13,30	2.258.280	15.194.808	
	Tổng cộng	7.724					3.309.518.934	2.216.652.997	872.426.193	220.439.744	753,9	1.113.770.100	1.116.422.100	2.709,6	814.971.935	1.670,5	283.993.765	2.171.943.239	